

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN ĐẦU TƯ
THĂNG LONG**

Digitized by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN ĐẦU TƯ THƯƠNG LÔNG
Đ. C.V.N, S.H.N, H.T – 17 đường B, phố B, khu phố
Sông B, phường Bình Hưng – Phường Vĩnh An, thị xã
– Quận Nam Từ Liêm – Hà Nội – CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THƯƠNG LÔNG –
CƠ SỞ CÔNG CỐ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ
THƯƠNG LÔNG, CĂN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN ĐẦU TƯ THƯƠNG LÔNG,
OID: 9.2342.1520.0300.1001.1-1A-ST-0101.164614
Location: I am the author of this document
Date: 2025-01-28 23:28:30
Font Reader Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101164614. Đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 7 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 18 tháng 11 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Ngọc Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Đào Thị Thanh	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Viết Việt	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Dương Quang Trung	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Hồ Ngọc Hải	Quyền Tổng giám đốc
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Vũ Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát

Kế toán tài chính

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Tầng 8, tháp B Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng long(“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Tầng 8, tháp B Tòa nhà Sông Đà, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phay mặt Ban Giám đốc

Đại diện pháp luật

Nguyễn Phúc Long

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: đồng				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		957.865.628.265	939.978.599.390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	278.452.012.209	294.741.367.179
111	1. Tiền		77.452.012.209	87.741.367.179
112	2. Các khoản tương đương tiền		201.000.000.000	207.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	299.227.884.788	171.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		299.227.884.788	171.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		301.354.387.000	369.098.880.207
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	217.629.247.386	43.294.672.391
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	30.005.044.789	258.415.476.119
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	46.128.160.100	35.371.066.687
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.05	7.591.934.725	32.017.665.010
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	78.512.116.536	104.184.676.388
141	1. Hàng tồn kho		78.512.116.536	104.184.676.388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		319.227.732	453.675.616
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	296.698.795	278.317.364
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			140.528.488
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	22.528.937	34.829.764
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.336.747.083.086	1.882.711.104.016
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.217.467.250	686.413.951.050
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng
				Số đầu năm
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04		
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	19.835.283.250	684.031.767.050
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		4.306.938.790	5.495.182.255
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	4.306.938.790	5.495.182.255
222	- Nguyên giá		25.117.908.982	24.572.259.891
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(20.810.970.192)	(19.077.077.636)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09		
228	- Nguyên giá		305.000.000	305.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(305.000.000)	(305.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	26.854.804.278	86.794.958.479
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		26.854.804.278	86.794.958.479
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	2.283.313.163.100	1.103.712.424.754
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.283.313.163.100	444.913.163.100
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			649.055.379.104
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			9.783.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(39.896.681)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.709.668	294.587.478
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	54.709.668	294.587.478
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.294.612.711.351	2.822.689.703.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		đồng		
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		768.281.402.453	529.377.349.810
310	I. Nợ ngắn hạn		699.320.428.581	337.837.312.421
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	347.109.933.515	50.202.416.346
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn	V.13	20.000.000.000	20.000.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	55.210.096.813	48.512.156.397
314	4. Phải trả công nhân viên		875.336.297	942.606.107
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	783.208.079	1.787.106.230
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDDXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	50.947.356.682	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	17.977.946.950	9.976.477.096
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	200.000.000.000	200.000.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		6.416.550.245	6.416.550.245
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		68.960.973.872	191.540.037.389
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn	V.13	17.975.802.890	123.378.505.722
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	2.366.086.182	23.490.189.167
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	48.619.084.800	44.671.342.500
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
				Đơn vị tính: đồng
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.526.331.308.898	2.293.312.353.596
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.526.331.308.898	2.293.312.353.596
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		1.936.062.050.000	1.936.062.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.000.000.000	15.000.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.150.700.951	7.150.700.951
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		567.053.524.585	334.034.569.283
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		334.034.569.283	113.366.738.531
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		233.018.955.302	220.667.830.752
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.294.612.711.351	2.822.689.703.406







Lê Thị Hoa
Người lập biểu
TP Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long
Đại diện Pháp luật
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	369.451.385.905	339.186.466.116	1.211.588.915.169	936.478.933.196
2. Các khoản giảm trừ	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	369.451.385.905	339.186.466.116	1.211.588.915.169	936.478.933.196
4. Giá vốn hàng bán	11	22	322.389.696.612	305.899.719.613	1.000.412.346.417	817.626.206.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.061.689.293	33.286.746.503	211.176.568.752	118.852.726.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	25.707.030.742	15.912.829.679	193.749.647.872	174.676.299.678
7. Chi phí tài chính	22	24	78.468.844.354	1.906.834.376	89.200.720.163	2.224.657.290
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.468.844.354	1.906.834.376	89.200.720.163	2.265.848.074
9. Chi phí bán hàng	25	25a	75.773.860	66.799.660	1.797.961.964	317.120.573
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	5.883.061.928	5.882.381.099	15.818.500.474	15.359.879.196
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.658.960.107)	41.343.561.047	298.109.034.023	275.627.369.463
12. Thu nhập khác	31	26	(49.013)	-	95.282.013	-
13. Chi phí khác	32	27	219.783.113	106.785.738	5.128.392.290	892.591.729
14. Lợi nhuận khác	40		(219.832.126)	(106.785.738)	(5.033.110.277)	(892.591.729)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.878.792.233)	41.236.775.309	293.075.923.746	274.734.777.734
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(2.183.662.222)	18.563.590.929	60.056.968.444	54.066.946.982
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.695.130.011)	22.673.184.380	233.018.955.302	220.667.830.752



Lê Thị Hoa
Người lập biểu
TP Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long
Chủ tịch HĐQT
Đại diện Pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 4 Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		293.075.923.746	274.734.777.734
	2. Điều chỉnh cho các khoản		65.187.685.296	(169.847.736.158)
02	- Khấu hao TSCĐ và BDS đầu tư		1.733.892.556	2.562.715.446
03	- Các khoản dự phòng		(39.896.681)	(41.190.784)
05	- (Lãi)/ổ từ hoạt động đầu tư		(25.707.030.742)	(174.676.299.678)
06	- Chi phí lãi vay		89.200.720.163	2.307.038.858
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		358.263.609.042	104.887.041.576
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		414.733.651.893	(126.235.674.005)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		85.612.714.053	18.587.447.385
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		233.779.501.314	(345.387.302.425)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		221.496.379	(114.095.308)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(90.350.190.865)	(1.844.510.274)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.730.688.713)	(47.895.317.917)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		944.530.093.103	(398.002.410.968)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(545.649.091)	(1.066.363.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		-	(175.065.000.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		(1.838.400.000.000)	(311.113.163.100)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		825.239.158.335	500.850.000.000
26	6. Tiền thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác		48.939.300.383	112.107.145.285
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(964.767.190.373)	125.712.618.549
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	VII.01	403.947.742.300	244.671.342.500
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.02	(400.000.000.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		3.947.742.300	244.671.342.500
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(16.289.354.970)	(27.618.449.919)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		294.741.367.179	322.359.817.098
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		-	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		278.452.012.209	294.741.367.179



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101164614. Đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 7 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 18 tháng 11 năm 2024.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư kinh doanh BDS của TTG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BDS để bán, cho thuê và BDS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

Ngoài ra, TTG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông.... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/12/2024

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Hà Nội	60%	60%	Dịch vụ lưu trữ; Bất động sản....
CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG - TẠI HUNGARI	Hungary	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản....
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TLG	Hungary	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản....

CÔNG TY TNHH SỬ DỤNG BẤT ĐỘNG SẢN RE-G	Hungary	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản....
--	---------	------	------	-----------------------------

6 **Tuyên bố về khả năng so sánh**

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II **NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1 **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh .

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI **CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1 **Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

• Tỷ giá ghi sổ kế toán.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

4.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh

doanh thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán hiện có vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

4.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giá định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

5 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCD khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ; Chi phí bảo hiểm..

- Chi phí sửa chữa thiết bị khai thác; Các chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

+ Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuế;

+ Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường; tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNND theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNND để làm tăng số thuế TNND phải nộp.

14 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNND theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNND để làm tăng số thuế TNND phải nộp.

15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNND trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNND.

Thuế TNND áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNND.

V
THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
. KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng	Số đầu năm
Tiền mặt	854.859.236		353.252.559
Tiền gửi thanh toán	76.597.152.973		87.388.114.620
Tiền gửi tiết kiệm	201.000.000.000		207.000.000.000
Cộng	<u>278.452.012.209</u>		<u>294.741.367.179</u>
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG			
a/ Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Công ty CP Thương Mại Sản Xuất Và Đầu Tư Hà Thành	217.629.247.386		43.294.672.391
Thành	11.913.318.816		13.774.400.574
Công ty CP PTDV và Địa ốc An Việt Homes	29.909.919.990		
Đặng Văn Giáp	60.000.000.000		17.000.000.000
Phạm Thị Thu Nga			9.000.000.000
Trần Diệu Linh	49.000.000.000		
Nguyễn Thị Như Hoa	22.922.000.000		
Vũ Thị Thanh Hải	30.988.000.000		
Các khách hàng khác	12.896.008.580		3.520.271.817
b/ Dài hạn	2.382.184.000		2.382.184.000
Các khách hàng khác	2.382.184.000		
Cộng (a+b)	<u>220.011.431.386</u>		<u>45.676.856.391</u>
03 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Công ty CP Thương Mại Sản Xuất Và Đầu Tư Hà Thành	6.975.456.983		11.975.456.983
Công ty CP sản xuất và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	115.831.478		137.603.709.458
Công ty CP Tư vấn- Xây dựng Hoàng Hùng	2.752.435.000		
Công ty CP BI-ME Thăng Long	3.999.167.524		
Công ty Cổ Phần đầu tư và thương mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức			88.090.690.766
Các nhà cung cấp khác	16.162.153.804		20.745.618.912
Cộng	<u>30.005.044.789</u>		<u>258.415.476.119</u>

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY				
Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phạm Quang Tiến	46.128.160.100		35.371.066.687	
Các cá nhân khác	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội (1)	6.000.000.000		6.000.000.000	
Cty CP ĐT Thời báo Chứng khoán Việt Nam	38.301.440.000		26.918.940.000	
Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng			37.100.179	
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Long Sơn			138.306.408	
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hà Nội	826.720.100		826.720.100	
Cộng	46.128.160.100		35.371.066.687	

(1) Cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội vay theo Hợp đồng thỏa thuận số 43/2021/HĐVT ngày 29/01/2021 số tiền 6 tỷ đồng, lãi suất 8%/ năm . Trả lãi cuối kỳ. Mục đích vay là Nộp tiền thuê đất tại chợ Cầu Diễn và đầu tư xây dựng Chợ Cầu Diễn. Nguồn tiền trả nợ là từ nguồn thu của các hộ kinh doanh đang thuê địa điểm tại Chợ Cầu Diễn.

05 . PHẢI THU KHÁC		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Khoản mục		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		7.591.934.725		32.017.665.010	
	Tạm ứng	479.973.080		479.973.080	
	Lãi dự thu, cổ tức phải thu	7.027.851.407		31.223.121.048	
Phải thu lợi nhuận từ HTKD XD DA Vườn vua từ năm 2024					
Đặt cọc		15.000.000		15.000.000	
Phải thu khác		69.110.238		299.570.882	
b) Dài hạn		19.835.283.250		684.031.767.050	
Đặt cọc		5.413.433.000		5.416.934.000	
Phải thu dài hạn khác		11.081.389.250		7.428.222.050	
Hợp tác thực hiện Dự án Vườn Vua và Dự án Khu Nhà ở					
CBCNV Bảo Kinh tế Đô thị		3.340.461.000		671.186.611.000	
Cộng (a+b)		27.427.217.975		716.049.432.060	

06 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	637.798.119		918.936.379	
Công cụ dụng cụ			158.665.454	
Hàng hóa			39.164.805.008	
Hàng hóa bất động sản	15.806.792.784		22.066.928.784	
Chi phí SXKD dở dang	62.067.525.633		41.875.340.763	
Cộng	78.512.116.536		104.184.676.388	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	296.698.795	278.317.364
b/ Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	54.709.668	294.587.478
Cộng (a + b)	351.408.463	572.904.842

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 01)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	Bản quyền phát hành
Khoản mục	
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	305.000.000
Số cuối kỳ	305.000.000
<u>Hao mòn lũy kế</u>	
Số đầu năm	305.000.000
Tăng do trích khấu hao	
Số cuối kỳ	305.000.000
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu năm	
Số cuối kỳ	

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Khoản mục	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	26.854.804.278		86.794.958.479	
Cộng	26.854.804.278		86.794.958.479	

11 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (PHỤ LỤC 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	a/ Ngắn hạn			

Đặng Văn Giáp	261.301.600.000			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trường Sinh Sơn	6.548.371.896		6.548.371.896	
Là				
Công ty CP Tư vấn Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	4.145.062.305		4.726.977.605	
Minh Đức				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	5.357.546.351		5.357.546.351	
ICIC				
Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại	7.476.072.392		7.676.072.392	
Thành An	4.741.949.542		4.741.949.542	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Pidi	57.539.331.029		21.151.498.560	
Các nhà cung cấp khác				

b/ Dài hạn				
Các nhà cung cấp khác	347.109.933.515		50.202.416.346	
Cộng (a+b)				

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	a/ Ngắn hạn			
Công ty CP MBLAND INVEST(*)	20.000.000.000		20.000.000.000	
	20.000.000.000		20.000.000.000	
	17.975.802.890		123.378.505.722	
b/Dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và XNK			63.213.841.921	
Thủ Đô	16.848.112.990		60.118.883.901	
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	1.127.689.900		45.779.900	
Khách hàng khác	37.975.802.890		143.378.505.722	
Cộng (a+b)				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC	Số phải nộp		Số đã trả		Số cuối kỳ	
	Số đầu năm					
THUẾ PHẢI NỘP	48.512.156.397	181.169.777.930	174.459.536.687	55.210.096.813		
Thuế GTGT	1.315.568.869	118.745.671.371	114.271.436.721	5.789.803.519		
Thuế TNDN	46.705.336.836	60.056.968.444	57.730.688.713	49.031.616.567		
Thuế TNCN	491.250.692	2.337.359.284	2.439.933.249	388.676.727		
Thuế khác	(34.829.764)	29.778.831	17.478.004	(22.528.937)		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
Chi phí lãi vay	28.659.000		1.178.129.702	
Chi phí môi giới	282.124.473		452.376.528	
Chi phí khác	472.424.606		156.600.000	
Chi phí xây dựng, chi phí thuế sever			1.787.106.230	
Cộng	783.208.079			

Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	17.977.946.950	9.976.477.096
BHXX, BHYT, BHTN	41.776.368	27.137.059
Đặt cọc mua bán nhà liên kế Đại Mỗ	17.936.170.582	14.101.815
Phải trả khác		2.535.238.222
Phải trả thuế TNDN theo HD HTKD		7.400.000.000
Cộng	17.977.946.950	9.976.477.096

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 03)

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dự án Đại Mỗ	50.947.356.682	
Cộng	50.947.356.682	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Dự án Đại Mỗ	2.366.086.182	21.124.102.985
Tòa nhà Viettel Quảng Ngãi		2.366.086.182
Cộng	2.366.086.182	23.490.189.167

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)			
Vốn góp của các cổ đông	100	1.936.062.050.000	100	1.936.062.050.000
Cộng	100	1.936.062.050.000	100	1.936.062.050.000

19.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	1.936.062.050.000	1.760.064.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	1.936.062.050.000	1.760.064.850.000

19.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	193.606.205	193.606.205
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	193.606.205	193.606.205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	193.606.205	193.606.205
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	193.606.205	193.606.205
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

19.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	7.150.700.951	7.150.700.951
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
Cộng	8.215.734.313	8.215.734.313

**THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

01 . DOANH THU Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại Hoạt động KD Bất động sản Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	369.451.385.905	327.327.062.002
	369.451.385.905	11.859.404.114
02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU Hàng bán bị trả lại Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
03 . DOANH THU THUẦN Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại Hoạt động KD Bất động sản Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	369.451.385.905	327.327.062.002
	369.451.385.905	11.859.404.114
04 . GIÁ VỐN Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại Hoạt động KD Bất động sản Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	322.389.696.612	302.538.004.589
	322.389.696.612	3.361.715.024
05 . DOANH THU TÀI CHÍNH Lãi tiền gửi, tiền cho vay, phí UTBT Lãi hoạt động hợp tác đầu tư Cổ tức nhận được Lãi hoạt động chuyển nhượng cổ phần Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	25.636.809.973	15.912.829.679
	25.707.030.742	15.912.829.679
06 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH Chi phí lãi vay Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	78.468.844.354	1.906.834.376
	78.468.844.354	1.906.834.376
07 . CHI PHÍ BÁN HÀNG Tiền lương Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	75.773.860	66.799.660
	75.773.860	66.799.660
08 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP Chi phí tiền lương Chi phí khấu hao Chi phí mua ngoài, chi phí bằng tiền khác Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	2.043.287.763	2.375.492.700
	407.680.369	430.962.774
	2.959.669.190	3.075.925.625
	5.410.637.322	5.882.381.099

10 . CHI PHÍ KHÁC

Chi tài trợ, từ thiện nhân đạo
Chi phí khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
219.783.113	106.785.738
<u>219.783.113</u>	<u>106.785.738</u>

11 CHI PHÍ THUẾ TNND

Tổng thu nhập trước thuế (1)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)
Phụ cấp HDQT và BKS không được trừ khác
Chi phí không được trừ khác
Các khoản điều chỉnh giảm(3)
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)
Thuế TNND theo thuế suất phổ thông
Thuế TNND nộp bổ sung
Thuế TNND phải nộp

Kỳ này	Kỳ trước
-11.878.792.233	41.236.775.309
24.000.000	456.986.917
24.000.000	24.000.000
	432.986.917
-936.481.122	
-10.918.311.111	41.693.762.226
-2.183.662.222	18.563.590.929
<u>-2.183.662.222</u>	<u>18.563.590.929</u>

12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
2.119.061.623	2.442.292.360
407.680.369	430.962.772
325.349.365.804	308.975.645.240
<u>327.876.107.796</u>	<u>311.848.900.372</u>

13 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng
Phải thu khác
Phải thu về cho vay
Đầu tư tài chính
Cộng

Số cuối kỳ	Giá trị ghi sổ kế toán Số đầu năm
278.452.012.209	294.741.367.179
220.011.431.386	45.676.856.391
27.427.217.975	716.049.432.060
46.128.160.100	35.371.066.687
2.582.541.047.888	1.275.212.424.754
<u>3.154.559.869.558</u>	<u>2.367.051.147.071</u>

b) Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính
Phải trả người bán
Chi phí phải trả
Phải trả khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
248.619.084.800	244.671.342.500
347.109.933.515	50.202.416.346
783.208.079	1.787.106.230
17.977.946.950	9.976.477.096
<u>614.490.173.344</u>	<u>306.637.342.172</u>

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Phải trả người bán	50.202.416.346		50.202.416.346
Chi phí phải trả	1.787.106.230		1.787.106.230
Phải trả khác	9.976.477.096		9.976.477.096
Vay và nợ thuế tài chính	200.000.000.000	44.671.342.500	244.671.342.500
Cộng	261.965.999.672	44.671.342.500	306.637.342.172

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	347.109.933.515		347.109.933.515
Chi phí phải trả	783.208.079		783.208.079
Phải trả khác	17.977.946.950		17.977.946.950
Vay và nợ thuế tài chính	200.000.000.000	48.619.084.800	248.619.084.800
Cộng	565.871.088.544	48.619.084.800	614.490.173.344

THÔNG TIN BỔ SUNG

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 . Số tiền thực vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền vay theo các KƯ thông thường	403.947.742.300	200.000.000.000
Cộng	403.947.742.300	200.000.000.000
02 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KƯ thông thường	400.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	400.000.000.000	2.000.000.000

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Đầu tư Thăng Long			
Phụ Thọ	Công ty con	105.000.000	11.774.445.774
Công ty Cổ phần Thời báo			
Chứng Khoán Việt nam	Công ty liên kết	-	55.316.663
Cộng		<u>105.000.000</u>	<u>11.829.762.437</u>

b) Giao dịch lãi tài chính

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Đầu tư Thăng Long			
Phụ Thọ	Công ty con	14.161.277.072	
Công ty CP Đầu tư Thời báo			
Chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	868.865.543	610.654.310
Cộng		<u>15.030.142.615</u>	<u>610.654.310</u>

2.2 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Thời báo			
Chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	110.633.326	321.549.048
Cộng		<u>110.633.326</u>	<u>321.549.048</u>

b) Nợ phải thu về cho vay

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư thời báo			
chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	38.301.440.000	26.918.940.000
Cộng		<u>38.301.440.000</u>	<u>26.918.940.000</u>

c) . Nợ phải trả - Người mua trả trước

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Thăng Long			
Phụ Thọ	Công ty con	16.848.112.990	60.118.883.901
Cộng		<u>16.848.112.990</u>	<u>60.118.883.901</u>

d) . Nợ phải thu khác

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	115.897.944	696.309.529.515
Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam Cộng	Công ty liên kết	2.470.190.178 <u>2.586.088.122</u>	1.431.315.666 <u>697.740.845.181</u>

THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC,
3 . HĐQT, BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	420.722.600	402.347.700
Tổng Thu nhập của Ban Kiểm soát Cộng	24.000.000 <u>444.722.600</u>	24.000.000 <u>426.347.700</u>

4 . BẢO CÁO BỘ PHẬN (PHỤ LỤC 05)

6 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán Quý 4 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty đã được kiểm toán; Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4/2023 của công ty.







Lê Thị Hoa	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nguyễn Phúc Long
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện Pháp luật
TP Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025		Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng
Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2024

PHỤ LỤC SỐ 01

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T T	Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số đầu năm	-	24.042.331.818	529.928.073	24.572.259.891
2	Tăng trong kỳ	-	545.649.091	-	545.649.091
	- Do mua sắm		545.649.091		545.649.091
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- Do thanh lý				
4	Số cuối kỳ	-	24.587.980.909	529.928.073	25.117.908.982
II	Hao mòn TSCĐ				
1	Số đầu năm	-	18.547.149.563	529.928.073	19.077.077.636
2	Tăng trong kỳ	-	1.733.892.556	-	1.733.892.556
	- Do trích khấu hao TSCĐ		1.733.892.556		1.733.892.556
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- Do thanh lý				
4	Số cuối kỳ	-	20.281.042.119	529.928.073	20.810.970.192
III	Giá trị còn lại				
1	Số đầu năm	-	5.495.182.255	-	5.495.182.255
2	Số cuối kỳ	-	4.306.938.790	-	4.306.938.790

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng
Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2024

PHỤ LỤC SỐ 02

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
I	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	299.227.884.788	-	299.227.884.788	-	171.500.000.000
1	Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn	195.294.471.688		195.294.471.688		171.500.000.000
2	Trái phiếu	103.933.413.100		103.933.413.100		
II	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	2.283.313.163.100	-	2.283.313.163.100	(39.896.681)	1.103.712.424.754
1	Đầu tư vào Công ty con	2.283.313.163.100		444.913.163.100		444.913.163.100
1.1	Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	1.405.800.000.000		1.405.800.000.000		407.400.000.000
1.2	Công ty TNHH Quốc tế TLG	209.700.000		209.700.000		209.700.000
1.3	Công ty TNHH Sử dụng Bất động sản RE-G	37.303.463.100		37.303.463.100		37.303.463.100
1.4	Công ty CP Bất động sản Hoa Anh Đào	840.000.000.000		840.000.000.000		
2	Đầu tư vào công ty Liên kết		-	649.055.379.104	-	649.055.379.104
	Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng			2.600.000.000		2.600.000.000
2.1	khoán Việt Nam					
	Công ty Cổ phần Tòa nhà Công nghệ			152.713.588.059		152.713.588.059
2.2	Xanh TIG-HDE					
	Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia			54.000.000.000		54.000.000.000
2.3	dụng Hyundai Việt Nam					
	Công ty CP ĐT PT Bất Động Sản và			231.641.791.045		231.641.791.045
2.4	năng lượng tái tạo Việt Nam					
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà			108.000.000.000		108.000.000.000
2.5	Thành					
	Công ty Cổ phần Điện gió Thăng Long -			54.200.000.000		54.200.000.000
2.6	Hướng Sơn 1					
	Công ty Cổ phần Điện gió Thăng Long -			45.900.000.000		45.900.000.000
2.7	Hướng Sơn 2					
3	Góp vốn vào đơn vị khác		-	9.783.779.231	(39.896.681)	9.743.882.550
3.1	Công ty CP Đầu tư TIG Plaza Trần Phú			50.000.000	(19.921.882)	30.078.118
	Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh			9.733.779.231	(19.974.799)	9.713.804.432
3.2	thái Vân Trì					
	TỔNG CỘNG	2.283.313.163.100	-	2.283.313.163.100	(39.896.681)	1.103.712.424.754

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng
Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

PHỤ LỤC SỐ 03

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
CHỈ TIÊU		Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
VAY NGẮN HẠN							
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	200.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
VAY DÀI HẠN							
2	Bà Nguyễn Thị Thu Thùy	48.619.084.800	48.619.084.800	3.947.742.300		44.671.342.500	44.671.342.500
Cộng		248.619.084.800	248.619.084.800	403.947.742.300	400.000.000.000	244.671.342.500	244.671.342.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2024

19.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**PHỤ LỤC SỐ 03**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ Khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	1.760.064.850.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	289.363.938.531	2.072.644.522.844
2. Số tăng trong năm	175.997.200.000				220.667.830.752	220.667.830.752
- Tăng vốn	175.997.200.000					175.997.200.000
- Lãi(Lỗ) năm nay					220.667.830.752	220.667.830.752
3. Số giảm trong năm					(175.997.200.000)	(175.997.200.000)
- Phân phối lợi nhuận					(175.997.200.000)	(175.997.200.000)
4. Số cuối năm	1.936.062.050.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	334.034.569.283	2.293.312.353.596
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	1.936.062.050.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	334.034.569.283	2.293.312.353.596
2. Số tăng trong kỳ					233.018.955.302	233.018.955.302
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi(Lỗ) kỳ này					233.018.955.302	233.018.955.302
3. Số giảm trong kỳ						
- Phân phối lợi nhuận						
4. Số cuối kỳ	1.936.062.050.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	567.053.524.585	2.526.331.308.898

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG

Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2024

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 04

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Kinh doanh và Môi giới BĐS	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	0	368.500.101.869	951.284.036	369.451.385.905		369.451.385.905
2	Doanh thu bán hàng cho các bộ phận khác				0		0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	-	321.676.233.585	713.463.027	322.389.696.612		322.389.696.612
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ						5.958.835.788
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	0	321.676.233.585	713.463.027	322.389.696.612		328.348.532.400
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	0	46.823.868.284	237.821.009	47.061.689.293		41.102.853.505
7	Tổng chi phí đã phát sinh mua sắm TSCĐ không phân bổ						545.649.091
8	Tài sản bộ phận không phân bổ						3.294.612.711.351
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						768.281.402.453

Cho mục đích trình bày báo cáo riêng: Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý vì hoạt động tập trung tại một địa bàn

